TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số**:** 22/2023/HNGĐ-ST Ngày**:** 17-4-2023 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đàm Thanh Vũ

Bà Lê Thị Thúy Kiều

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Quách Văn Diển, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Ông Lý Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2023/TLST – HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 09/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/3/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn S, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Đỗ X, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 02/01/2023 nguyên đơn bà Nguyễn S trình bày:

Sau một thời gian quen biết và tìm hiểu, bà và ông X có tổ chức lễ cưới năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đ vào năm 2003.

Bà và ông X bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nhiều lần ông X đánh đập và ghen tuông vô cớ, bỏ nhà đi không chăm lo cho gia đình, bà đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện với ông X nhưng ông X vẫn không thay đổi, tình cảm vợ chồng

không thể hàn gắn như trước đây nên tình cảm vợ chồng không còn nữa, không hợp nhau, sự việc kéo dài không thể tháo gỡ, ngày càng trầm trọng, vợ chồng không hạnh phúc. Một mặt ông X không lo làm ăn, chơi bời nhậu nhẹt không lo kinh tế để phụ giúp gia đình. Vào năm 2018 bà bỏ đi làm ăn xa, đến năm 2021 bà trở về đoàn tụ do ông X hứa sẽ đổi tính tình lo làm ăn nên vợ chồng bà sống chung được khoảng sáu tháng thì ông X vẫn tính nào tật nấy, không sửa đổi. Vì vậy, bà đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2022 đến nay.

Còn về con chung thì vợ chồng bà có hai con chung là cháu Đỗ H, sinh ngày 01/12/2003 và Đỗ G, sinh ngày 29/4/2006, hiện nay hai cháu đều đang sống chung với bà.

Còn về tài sản riêng, nợ riêng: Không có

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Bà Nguyễn S yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Đỗ X.

Về con chung: Đỗ H đã trưởng thành bà không yêu cầu xem xét, giải quyết; Bà yêu cầu được nuôi dưỡng G và không yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản riêng, nợ riêng: Không có, bà S không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, bà S không yêu cầu.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Bà S cũng không đề cập đến trong đơn kiện là có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hay không.

Đồng thời, bà xin vắng mặt tại các buổi xét xử.

2/ Bị đơn ông Đỗ X đã được Tòa án thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không trình bày ý kiến gửi đến Toà án, cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa.

3/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Còn bị đơn vắng mặt không rõ lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà S được ly hôn với ông X. Về con chung: Cháu H đã hơn 18 tuổi, bà S không có yêu cầu gì đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; giao cháu G cho bà S nuôi dưỡng, bà S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề

nghị không xem xét về cấp dưỡng nuôi con. Về nợ chung, tài sản chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn S vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt còn bị đơn ông Đỗ X đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ X và bà Nguyễn S được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và đến ngày 04/7/2003 ông X và bà S là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đ và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông X và bà S là hợp pháp. Trong cuộc sống vợ chồng của ông X và bà S, theo bà S cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nhiều lần ông X đánh đập và ghen tuông vô cớ, bỏ nhà đi không chăm lo cho gia đình, ông X không lo làm ăn, chơi bời nhậu nhẹt không lo kinh tế để phụ giúp gia đình nên bà quyết định ly thân với ông X từ năm 2022 cho đến nay, Bà dẫn hai con chung về nhà cha mẹ ruột của bà để sống, bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông X không còn hạnh phúc, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông X. Còn ông X đã được Tòa án thông báo về việc bà S yêu cầu ly hôn với ông nhưng đến khi mở phiên tòa vẫn không có ý kiến. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông X và bà S đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình trạng mâu thuẫn giữa ông X và bà S là trầm trọng không thể khắc phục. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà S, cho bà S được ly hôn với ông X.

[3] Về con chung: Ông Đỗ X và bà Nguyễn S có hai con chung là cháu Đỗ H, sinh ngày 01/12/2003 và Đỗ G, sinh ngày 29/4/2006, theo bà S trình bày thì hiện nay hai cháu đang sống chung với bà S. Cháu Đỗ H, sinh ngày 01/12/2003 hiện nay đã hơn 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành, bà S không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Về cháu G thì bà S có yêu cầu nuôi con. Cháu G hiện nay trên 17 tuổi nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì con đủ 07 tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con. Bà S có cung cấp bản trình bày ý kiến của cháu G thể hiện mong muốn sống với mẹ (bà S) sau khi cha mẹ ly hôn bởi vì từ khi cha mẹ không còn sống chung với nhau thì cháu G được mẹ nuôi dưỡng. Xét thấy, hiện nay cháu G đang được mẹ ruột là bà S nuôi dưỡng, cháu cũng có nguyện vọng sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn, ông X không thể hiện ý kiến gì về việc yêu cầu được nuôi con. Để đảm bảo môi trường sống của cháu G được ổn định không bị xáo trộn về mặt tâm

lý cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu G cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười tám*) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho ông Xem không ai được quyền ngăn cản. Từ đó, chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của nguyên đơn bà S.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: bà S không yêu cầu ông Xem cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007338 ngày 16/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Ông Đỗ X không phải chịu án phí.

[7] Đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; các khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn S.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn S ly hôn với ông Đỗ X.

2/ Về con chung: Giao cháu Đỗ G, sinh ngày 29/4/2006 cho bà Nguyễn S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Ông X có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền ngăn cản.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007338 ngày 16/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà S đã thực hiện xong nghĩa vụ án phí. Ông Đỗ X không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đương sự cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã B, huyện L;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Thị Vàng